

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 6756 : 2000

**MÃ SỐ VÀ MÃ VẠCH VẬT PHẨM – MÃ SỐ MÃ
VẠCH EAN CHO SÁCH VÀ XUẤT BẢN PHẨM
NHIỀU KỶ – QUI ĐỊNH KỸ THUẬT**

Article number and barcode –

EAN number and barcode for book and serial publication – Specification

HÀ NỘI – 2000

Mã số và mã vạch vật phẩm – Mã số mã vạch EAN cho sách và xuất bản phẩm nhiều kỳ – Qui định kỹ thuật

Article number and barcode – EAN number and barcode for book and serial publication - Specification

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định cấu tạo của mã số EAN và vị trí của mã vạch EAN cho sách và xuất bản phẩm nhiều kỳ. Tiêu chuẩn này phù hợp với qui định kỹ thuật của Tổ chức mã số vật phẩm quốc tế (EAN international) và những thỏa thuận đã được nhất trí giữa tổ chức EAN quốc tế với các tổ chức quản lý mã ISBN và mã ISSN về ứng dụng mã số mã vạch EAN cho sách và xuất bản phẩm nhiều kỳ.

2 Tiêu chuẩn trích dẫn

TCVN 6939:1996	Mã số vật phẩm – Mã số tiêu chuẩn 13 chữ số (EAN-VN 13) – Yêu cầu kỹ thuật.
TCVN 6380:1998	Thông tin và tư liệu – Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách (ISBN).
TCVN 6381:1998	Tư liệu – Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN).
TCVN 6382:1998	Mã số mã vạch vật phẩm – Mã vạch tiêu chuẩn 13 chữ số (EAN-VN13) – Yêu cầu kỹ thuật.

3 Thuật ngữ và khái niệm

3.1 Sách

Các xuất bản phẩm in trên giấy, có bìa (màng hoặc dầy) có nội dung và tên xác định. Trong tiêu chuẩn này "sách" bao gồm cả các loại băng từ, đĩa từ, microfilm và các ấn phẩm khác, trừ các xuất bản phẩm nhiều kỳ.

TCVN 6756 : 2000

3.2 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Xem 3.3. TCVN 6381-1998.

4 Mã số và mã vạch cho sách

4.1 Mã số

Mã số EAN cho sách gồm 13 chữ số có cấu tạo như sau:

- Đối với các sách chưa có mã số ISBN tuân theo qui định trong 4.1.1.
- Đối với các sách đã có mã số ISBN tuân theo qui định trong 4.1.2.

4.1.1 Mã số EAN cho sách chưa có mã số ISBN

Mã số EAN cho sách chưa có mã số ISBN có cấu tạo như sau:

893	$M_1 M_2 M_3 M_4 M_5 I_1 I_2 I_3 I_4$	C
-----	---------------------------------------	---

trong đó:

893 là mã quốc gia EAN của Việt nam;

$M_1...M_5$ là mã số nhà xuất bản, do EAN Việt nam cấp cho các nhà xuất bản;

$I_1...I_4$ là mã số của đầu sách do nhà xuất bản cấp cho mỗi đầu sách của mình;

C là số kiểm tra, tính từ các số 893 $M_1 M_2 M_3 M_4 M_5 I_1 I_2 I_3 I_4$ theo qui tắc nêu trong 4.1.4 của TCVN 6939-1996.

Nhà xuất bản phải đảm bảo mỗi đầu sách khác nhau về nội dung và tên gọi, hình thức trình bày (giấy, bìa...) phải có một mã số I khác nhau. Mỗi tập sách của một tên sách (tập 1, 2, 3... của cùng một tên sách) hay những lần xuất bản khác nhau của cùng một tên sách phải được cấp một mã số I khác nhau.

4.1.2 Mã số EAN cho sách đã có mã số ISBN

Mã số EAN cho sách đã có mã số ISBN có cấu tạo như sau:

978	$X_1 X_2 X_3 X_4 X_5 X_6 X_7 X_8 X_9$	C
-----	---------------------------------------	---

trong đó:

978 là tiền tố EAN cho tất cả các sách;

$X_1...X_9$ là mã số ISBN, không lấy số kiểm tra (xem TCVN 6380:1993);

C là số kiểm tra, tính từ các số 978 $X_1 X_2 X_3 X_4 X_5 X_6 X_7 X_8 X_9$ theo qui tắc nêu trong 4.1.4 của TCVN 6939-1996.

4.2 Mã vạch

4.2.1 Mã vạch EAN-13 dùng để thể hiện mã số cho sách phải tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật qui định trong TCVN 6382-1998

Ngoài ra, các mã vạch này phải:

- Không được giảm về chiều cao.
- Hệ số phóng đại nằm trong khoảng 0,8 đến 1,0.

4.2.2 Vị trí của mã vạch

Mã vạch phải được in trên bìa 4 của sách, ở vị trí theo hình vẽ trong phụ lục A. Khi cần thiết có thể in thêm mã vạch trên bìa 2 của sách, ở vị trí qui định theo hình vẽ trong phụ lục B.

5 Mã số và mã vạch EAN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ

5.1 Mã số

Mã số EAN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ gồm 15 chữ số có cấu tạo như sau:

- Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ chưa có mã số ISSN, theo qui định trong 5.1.1.
- Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ đã có mã số ISSN, theo qui định trong 5.1.2.

5.1.1 Mã số EAN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ chưa có mã số ISSN

Mã số EAN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ chưa có mã số ISSN có cấu tạo như sau

893	$M_1 M_2 M_3 M_4 M_5 I_1 I_2 I_3 I_4$	C	$S_1 S_2$
-----	---------------------------------------	---	-----------

trong đó:

893 là mã quốc gia EAN của Việt nam;

$M_1 \dots M_5$ là mã số nhà xuất bản, do EAN Việt nam cấp;

$I_1 \dots I_4$ là mã số của xuất bản phẩm nhiều kỳ do nhà xuất bản cấp cho mỗi đầu sách của mình;

C là số kiểm tra, tính từ các số 893 $M_1 \dots M_5 I_1 \dots I_4$ theo qui tắc trong 4.1.4 của TCVN 6939-1996;

$S_1 S_2$ là số chỉ thứ tự thời gian của xuất bản phẩm nhiều kỳ, có giá trị từ 00 đến 99, theo qui tắc trong phụ lục C.

5.1.2 Mã số EAN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ đã có mã số ISSN

Mã số EAN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ đã có mã số ISSN có cấu tạo như sau:

977	$X_1 X_2 X_3 X_4 X_5 X_6 X_7$	$Q_1 Q_2$	C	$S_1 S_2$
-----	-------------------------------	-----------	---	-----------

trong đó:

977 là tiền tố EAN cho tất cả các xuất bản phẩm nhiều kỳ;

$X_1 \dots X_7$ là mã số ISSN, không lấy số kiểm tra (xem TCVN 6381:1998);

$Q_1 Q_2$ là số biến thể, gồm tất cả các số từ 00 đến 99 do nhà xuất bản cấp cho các biến thể xuất bản phẩm nhiều kỳ có cùng một mã số ISSN. Trường hợp không có các biến thể, $Q_1 Q_2$ sẽ là 00;

C là số kiểm tra, tính từ các số 977 $X_1 \dots X_7 Q_1 Q_2$ theo qui tắc trong 4.1.4 của TCVN 6939-1996;

$S_1 S_2$ là số thứ tự chỉ thời gian của xuất bản phẩm nhiều kỳ có giá trị từ 00 đến 99 theo qui tắc trong phụ lục C.

5.2 Mã vạch

5.2.1 Mã vạch EAN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ là mã vạch EAN-13 thể hiện 13 chữ số bên trái (trừ chữ số $S_1 S_2$). Các chữ số $S_1 S_2$ được thể hiện bằng mã vạch phụ thêm.

5.2.2 Mã vạch EAN-13 trên xuất bản phẩm nhiều kỳ phải tuân thủ những yêu cầu kỹ thuật qui định trong TCVN 6382-1998. Ngoài ra, mã vạch này phải:

- Không được giảm về chiều cao.
- Hệ số phóng đại nằm trong khoảng 0.8 đến 1.0.

5.2.3 Các chữ số $S_1 S_2$ được thể hiện bằng mã vạch phụ thêm theo tổ hợp bộ mã A và B (xem 5.1 của TCVN 6382-1998), cấu tạo vạch chẵn và vạch phân cách trong mã vạch phụ thêm tuân theo qui tắc trong phụ lục D. Mã vạch phụ thêm phải có cùng một hệ số phóng đại với mã vạch chính.

5.2.4 Vị trí của mã vạch phụ thêm so với mã vạch chính qui định trong phụ lục E.

5.2.5 Vị trí của mã vạch trên xuất bản phẩm nhiều kỳ qui định trong phụ lục F.

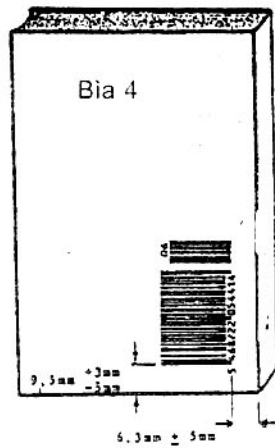
Phụ lục A

(qui định)

Vị trí mã vạch trên bìa ngoài của sách



Hình 1: Vị trí ưu tiên

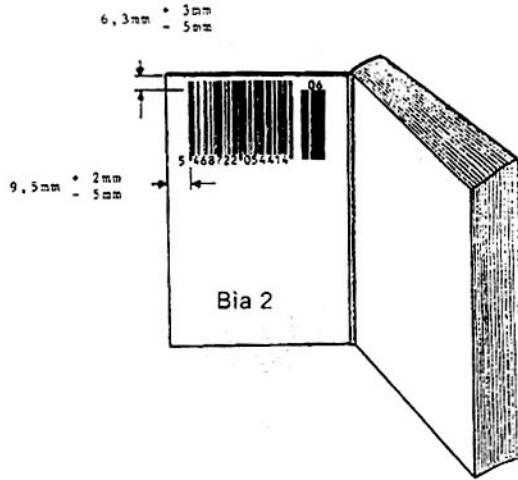


Hình 2: Vị trí chấp nhận được

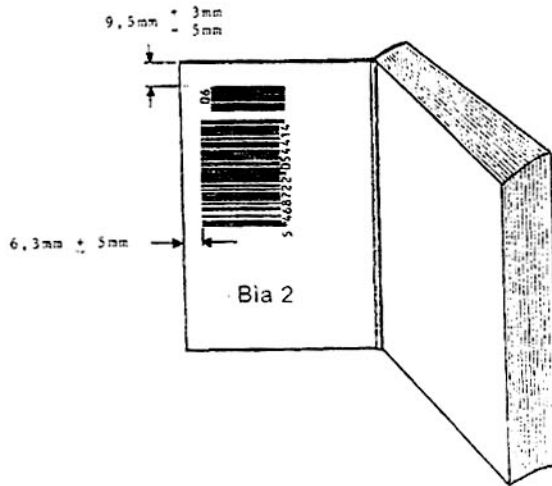
Phụ lục B

(qui định)

Vị trí mã vạch trên bìa trong của sách



Hình 3: Vị trí ưu tiên



Hình 4: Vị trí chấp nhận được

Phụ lục C

(qui định)

Số chỉ thứ tự thời gian của xuất bản phẩm nhiều kỳ

Loại	Giá trị S₁S₂
- Xuất bản phẩm hàng tuần	Từ 01, 02 đến 53
- Xuất bản phẩm hai tuần 1 số	Từ 02, 04.... đến 52
	hoặc Từ 01, 03.... đến 53
- Xuất bản phẩm hàng tháng	01, 02 ... đến 12
- Xuất bản phẩm 2 tháng 1 số	Từ 02, 04.... đến 12
	hoặc Từ 01, 03.... đến 11
- Xuất bản phẩm 1 quý 1 số:	Chữ số thứ 1 chỉ số cuối của năm Chữ số thứ 2 chỉ quý: 1, 2, 3, 4
	Ví dụ: quý 3 năm 2000: 03
	quý 2 năm 2001: 12
- Xuất bản phẩm bán niên:	Chữ số thứ 1 chỉ số cuối của năm Chữ số thứ 2 chỉ nửa năm: 1, 2
	Ví dụ: cuối năm 2001: 12
	Đầu năm 2003: 31
- Xuất bản phẩm hàng năm:	Chữ số thứ 1 chỉ số cuối của năm Chữ số thứ 2 luôn luôn bằng 5.

Phụ lục D

(qui định)

Cấu tạo của mã vạch phụ thêm 2 chữ số

Mã vạch phụ thêm 2 chữ số thể hiện S_1S_2 có cấu tạo từ trái sang phải, như sau:

- Vạch biên trái, thể hiện bằng mã 1011, mỗi môđun rộng 0,33 mm;
- Chữ số thứ 1 (S_1) của mã số, thể hiện bằng bộ mã A hoặc B theo bảng 1 dưới đây.
- Vạch phân cách, thể hiện bằng mã 01, mỗi môđun rộng 0,33 mm.
- Chữ số thứ 2 (S_2) của mã số, thể hiện bằng bộ mã A hoặc B theo bảng 1 dưới đây.
- Mã vạch phụ thêm 2 chữ số không có vạch biên phải.

Bảng 1

Giá trị của S_1S_2	S_1	S_2
Bội của 4 (00, 04, 08, ..., 96)	A	A
Bội của 4 + 1 (01, 05, 09, ..., 97)	A	B
Bội của 4 + 2 (02, 06, 10, ..., 98)	B	A
Bội của 4 + 3 (03, 07, 11, ..., 99)	B	B

Vi dụ:

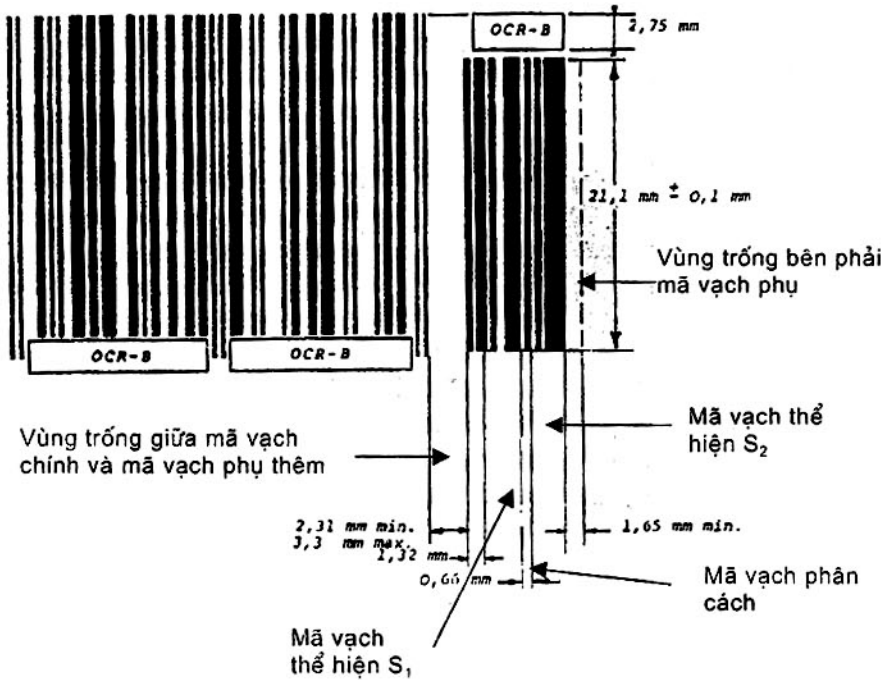
$S_1S_2 = 06$ thì S_1 theo bộ mã B, S_2 theo bộ mã A, tức là:

- chữ số 0 thể hiện bằng mã 0100111
- chữ số 6 thể hiện bằng mã 0101111 (xem 5.1 TCVN 6382:1998).

Phụ lục E

(qui định)

Vị trí của mã vạch phụ thêm so với mã vạch chính



Hình 6

- Cạnh dưới của các vạch ngang hàng với cạnh dưới của vạch chặn trong mã vạch chính.
- Chiều cao của mã vạch phụ thêm là $21,1 \text{ mm} \pm 0,1 \text{ mm}$.
- Chữ số S_1, S_2 đặt trên mã vạch phụ thêm, có cùng chiều cao và kiểu chữ OCR-B như mã vạch chính.
- Cạnh trên của chữ số S_2, S_2 đặt thẳng hàng với cạnh trên của mã vạch chính.
- Khoảng cách giữa mã vạch chính và mã vạch phụ thêm không nhỏ hơn $2,31 \text{ mm}$ và không lớn hơn $3,3 \text{ mm}$.
- Vùng trống bên phải mã vạch phụ thêm không nhỏ hơn $1,65 \text{ mm}$.

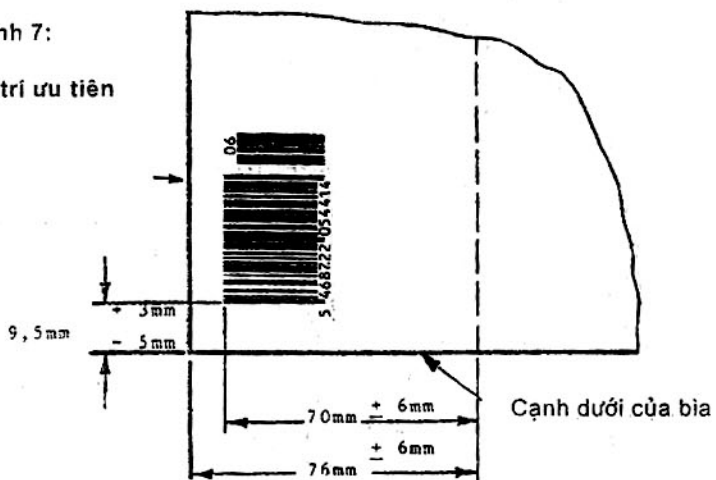
Phụ lục F

(qui định)

Vị trí của mã vạch EAN trên xuất bản phẩm nhiều kỳ

Hình 7:

Vị trí ưu tiên



Hình 8:

Vị trí chấp nhận được

